

18 triệu lao động làm công ăn lương tại Việt Nam – họ là ai?

Kể từ khi tiến hành Đổi Mới năm 1986, chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã đạt được những thay đổi về kinh tế xã hội, đồng thời làm biến chuyển thị trường lao động.¹ Để phát huy những thành công đó, Việt Nam sẽ cần đẩy mạnh quá trình cải tổ cơ cấu, hiện đại hóa pháp luật lao động và quan hệ lao động nhằm khuyến khích sự phát triển của các ngành có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy việc làm bền vững trong các khu vực kinh tế, và nâng cao năng suất trong nền kinh tế ngày càng đa dạng.

Năm 2010, Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp và kèm theo đó là việc gia tăng số lượng lao động ở khu vực kinh tế chính thức. Những lao động làm công ăn lương này chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và một số khu vực nhất định, như ngành dệt may và khu vực nhà nước. Năm 2013, lao động làm công ăn lương chiếm 34,8% tổng số việc làm, tương đương với 18,2 triệu người.² Điều đó cho thấy sự mở rộng của nhóm lao động này trong thập kỷ trước bởi chỉ có 13,5 triệu lao động làm công ăn lương năm 2005 (tương đương 29% tổng số việc làm). Dựa trên mô hình dự báo tuyến tính đơn giản của xu hướng vận động trong những năm qua, có thể dự báo số lượng lao động làm công ăn lương sẽ đạt mức 25 triệu người, hoặc 44% tổng số lao động vào năm 2025.³

Việc làm được trả lương có đặc trưng là điều kiện làm việc và địa vị kinh tế xã hội tốt hơn, những công việc này góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội. Trong bối cảnh đó, hiểu rõ đặc điểm, cơ cấu, thành phần của nhóm lao động làm công ăn lương có thể giúp các nhà hoạch định chính sách cải thiện quá trình thiết kế chính sách và giúp đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm tới.

Lao động làm công ăn lương tại Việt Nam, họ là ai?

Bảng 1. Phân loại công việc được trả lương theo giới tính và độ tuổi, 2013
(đơn vị 1000 và % trên tổng số việc làm)

	Độ tuổi 15-24	Độ tuổi 25-54	Độ tuổi 55+	Tổng
Tổng (đơn vị 1000)	3.317,1	13.852,2	1.016,2	18.185,4
Nam giới	1.881,4	8.101,1	733,0	10.715,6
Nữ giới	1.435,7	5.751,1	283,1	7.469,9
Tổng (% tổng số việc làm)	44,7	37,6	12,8	34,8
Nam giới	45,7	43,3	18,4	39,9
Nữ giới	43,4	31,7	7,2	29,4

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

Phần lớn lao động làm công ăn lương (76,2%) có độ tuổi từ 25 đến 54, nhưng nếu so sánh với tổng số việc làm, nhóm những người trẻ tuổi từ 15 đến 24 làm các công việc làm công ăn lương phổ biến hơn các đối tượng khác (tương đương 46,6%). Điều này mang ý nghĩa quan trọng bởi nó cho thấy một trong những

đặc điểm chủ đạo của thị trường lao động Việt Nam hiện tại: một tỷ lệ lớn những người lao động trẻ (nhiều người trong số họ là thế hệ lao động làm công ăn lương đầu tiên) tìm được việc trong nền kinh tế chính thức vốn đang dần mở rộng, đặc biệt trong những ngành xuất khẩu năng động như dệt may và điện tử.

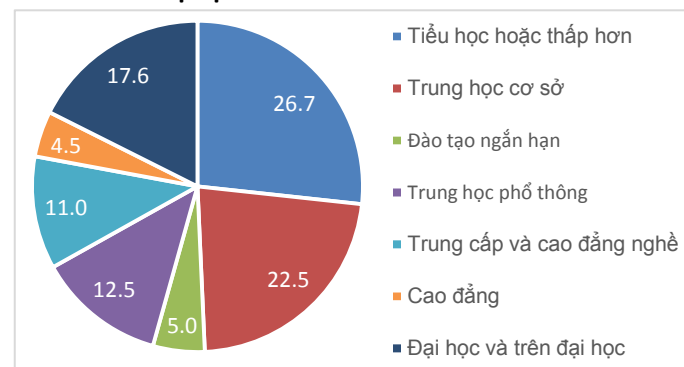
Về tình trạng hôn nhân, cứ 10 lao động làm công ăn lương thì có bảy người đã kết hôn. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng của vấn đề nghỉ thai sản và sắp xếp công việc linh hoạt; những chính sách thân thiện với gia đình là những chính sách quan trọng trong thị trường lao động của các quốc gia phát triển và người sử dụng lao động cần cân nhắc sử dụng những chính sách này để thu hút và giữ chân người tài.

Nữ giới tham gia công việc được trả lương có xu hướng góa bụa hoặc ly dị nhiều hơn nam giới, với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 7,4% và 1,9%. Bên cạnh việc có thể lý giải do sự chênh lệch tuổi thọ giữa nam giới và nữ giới ở Việt Nam, thì điều đó cũng có thể cung cấp một cách nhìn sâu sắc cho các nhà hoạch định chính sách giúp phòng ngừa tình trạng dễ bị tổn thương ngày càng tăng ở lao động nữ, nhất là các bà mẹ đơn thân. Các chính sách khuyến khích việc giữ chân, phát triển và thăng tiến đối với lao động nữ, đặc biệt là các chính sách về bảo hiểm xã hội và sắp xếp thời gian làm việc linh hoạt cho các bậc cha mẹ là những yếu tố quan trọng trong việc xây dựng pháp luật lao động và xã hội điều chỉnh điều kiện làm việc của người lao động trong tương lai.

Trình độ học vấn của người lao động làm công ăn lương?

Rất nhiều lao động hưởng lương có trình độ học vấn tương đối thấp. Một nửa số người lao động làm công ăn lương có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc thấp hơn (xem Hình 1). Tuy nhiên, vấn đề học vấn không nhất thiết có tương quan tới trình độ kỹ năng của người lao động bởi lẽ người lao động có thể nâng cao trình độ kỹ năng thông qua quá trình vừa học vừa làm. Khoảng 1/5 người lao động làm công ăn lương có trình độ học vấn ở mức đã tham gia hoặc hoàn thành bậc phổ thông, đào tạo nghề hoặc cao đẳng. Hơn nữa, tỷ lệ người lao động làm công ăn lương học đại học ở nữ giới (20,3%) cao hơn nam giới (15,7%).

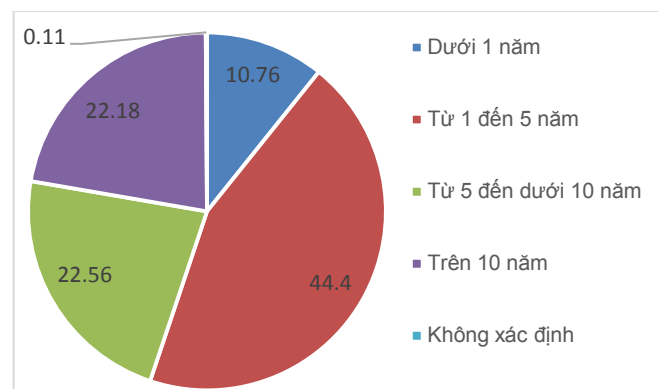
Hình 1. Trình độ học vấn



Kinh nghiệm của người lao động hưởng lương?

Về kinh nghiệm làm việc, 44,4% người lao động làm công ăn lương đang làm việc tại nơi làm việc hiện tại từ 1 đến 5 năm (xem Hình 2). Nhóm người lao động hưởng lương có kinh nghiệm làm việc từ 5 đến 10 năm chiếm 22,6% tổng số người lao động làm công ăn lương, và tỷ lệ lao động có trên 10 năm kinh nghiệm cũng chiếm tỷ lệ tương tự (22,2%). Chỉ 10% lao động làm công ăn lương có kinh nghiệm dưới một năm.

Hình 2: Số năm kinh nghiệm làm công việc chính



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

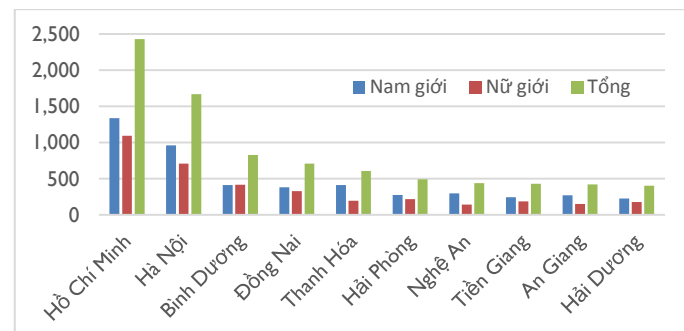
Việc hơn 75% người lao động làm công ăn lương có kinh nghiệm dưới 10 năm ở nơi làm việc hiện tại phần nào phản ánh độ tuổi của người lao động còn trẻ và thực tế của thị trường lao động ngày nay. Nhiều người lao động làm công ăn lương thế hệ đầu tiên, đặc biệt là lao động di cư, bắt đầu sự nghiệp tại khu vực sản xuất xuất khẩu, nhưng sau đó, họ rời khu vực này để tự kinh doanh quy mô nhỏ hoặc trở về làm việc, đóng góp cho công việc kinh doanh của hộ gia đình, hoặc chuyển sang các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có mối quan hệ lao động không chính thức (không có hợp đồng lao động). Thực tế này của thị trường lao động cần được tính đến khi xây dựng các chính sách bảo trợ xã hội trong tương lai cũng như khi cải tổ hệ thống pháp luật lao động và quan hệ lao động.

Lao động hưởng lương tại Việt Nam làm việc ở đâu?

Lao động làm công thường tập trung ở một số vùng địa lý. Mười tỉnh có số lượng người lao động làm công ăn lương cao nhất tập trung tới 46,4% tổng số người lao động, tương đương 8,4 triệu người lao động (xem Hình 3). TP HCM chiếm 13,4% tổng số người lao động hưởng lương, tiếp theo là Hà Nội (9,2%). Bình Dương là địa phương chiếm tỷ lệ người lao động làm công ăn lương cao thứ ba (4,6%). Cả 10 địa phương đứng đầu đều có trên 400.000 lao động làm công ăn lương. Khi tính đến xu hướng tập trung của các hoạt động kinh tế ở các khu vực thành thị lớn và gần những nơi có cơ sở hạ tầng phát triển, không đáng ngạc nhiên khi thấy đây chính là khu vực có mức gia tăng tiền lương.

Năm trong số 10 tỉnh thành này nằm ở miền Nam của Việt Nam (TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang và An Giang), 3 tỉnh nằm ở miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng và Hải Dương), và 2 tỉnh ở khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá và Nghệ An).

Hình 3: Phân loại công việc được trả lương theo giới tính và tỉnh thành, 10 tỉnh có số lượng cao nhất, 2013 (đơn vị 1.000)

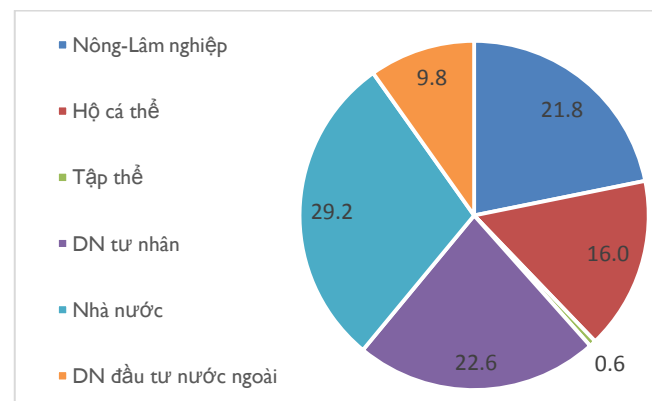


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

Lao động hưởng lương tập trung trong ngành kinh tế nào?

Lao động làm công ăn lương tập trung nhiều nhất ở khu vực nhà nước, tiếp theo sau là các công ty tư nhân và lĩnh vực nông nghiệp (xem Hình 4). Nông nghiệp và nhà nước là hai đối tượng chính sử dụng lao động làm công ăn lương là nam giới, cứ bốn người thì có một người lao động nam làm trong các khu vực này. Ngược lại, 1/3 lao động làm công ăn lương là nữ giới làm việc trong khu vực công, và chỉ có 1/6 làm việc trong ngành nông nghiệp.

Hình 4. Phân loại công việc làm công ăn lương theo giới tính và ngành nghề, 2013 (đơn vị %)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 9,2% tổng số việc làm được trả lương. Tuy nhiên, 65,4% người lao động của các doanh nghiệp này là nữ giới, điều đó hoàn toàn tương ứng với việc nữ giới chiếm đa số trong các ngành công nghiệp sản xuất như ngành may mặc.

Tỷ lệ nữ giới làm công ăn lương ở các doanh nghiệp tư nhân (23,8%) cao hơn so với nam giới (21,7%). Điều này phản ánh một phần cơ cấu của khu vực tư nhân ở Việt Nam.

Trình độ kỹ năng của lao động hưởng lương tại Việt Nam

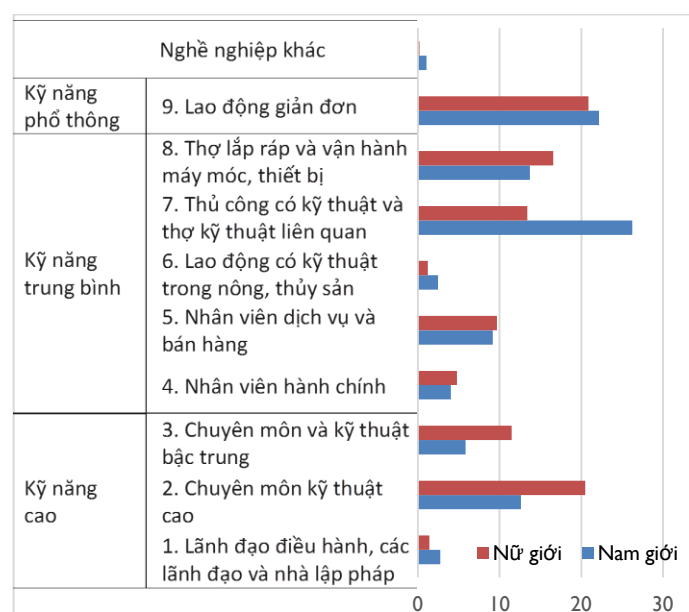
Khoảng một nửa lao động làm công ăn lương làm các công việc yêu cầu trình độ kỹ năng trung bình, 26,2% làm việc đòi hỏi kỹ năng cao và 21,7% là các công việc yêu cầu kỹ năng cơ bản (xem Hình 5). Nhiều phụ nữ làm những công việc yêu cầu trình độ kỹ

năng cao hơn so với nam giới (1/3 lao động nữ làm công ăn lương làm việc yêu cầu trình độ kỹ năng cao so với tỷ lệ này ở nam giới là 1/5).⁴

Mất cân bằng giới tính – đặc điểm phổ biến của thị trường lao động Việt Nam...

Trong ba nhóm nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ năng cao, lao động nữ chiếm ưu thế ở hai nhóm: nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc trung với tỷ lệ nữ giới chiếm 57,8%; và nhóm chuyên gia với tỷ lệ nữ giới chiếm 53,1%. Nữ giới cũng chiếm đa số trong nghề điều hành máy móc và nhà máy. Ngược lại, 4/5 người lao động làm công ăn lương lành nghề trong ngành nông nghiệp và thủy sản là nam giới và lao động nam cũng chiếm tỷ lệ tương tự trong ngành thủ công mỹ nghệ và thương mại liên quan.

Hình 5. Phân loại việc làm được trả lương theo giới tính và trình độ kỹ năng, 2013 (đơn vị phần trăm)



Ghi chú: Tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nghề nghiệp – 88, 1 chữ số đầu tiên đại diện cho nhóm lớn.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

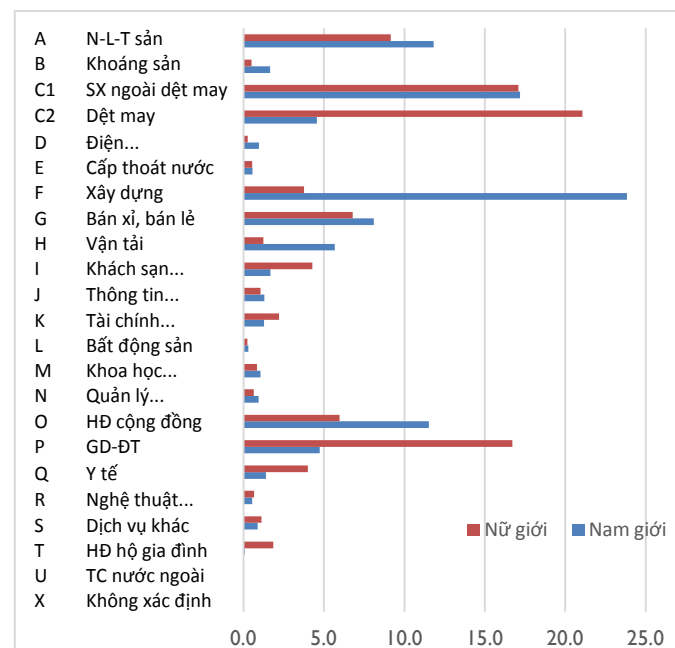
Khi phân theo ngành kinh tế, ngành sản xuất chiếm số lượng lao động làm công ăn lương lớn nhất ở Việt Nam (28,5% trên tổng số, tương đương 5,2 triệu lao động) (xem Hình 6). Riêng ngành may mặc đã chiếm tới 2 triệu lao động làm công ăn lương, trong đó lao động nữ chiếm 76,4%.

Ngành có số lượng lao động làm công ăn lương lớn thứ hai là ngành xây dựng (15,6%), tiếp theo là ngành nông, lâm, thủy sản (10,7%). Ở cả hai ngành này, lao động nam chiếm ưu thế với tỷ lệ 90,1% tổng số người lao động làm công ăn lương trong ngành xây dựng và 64,9% trong ngành nông, lâm, thủy sản.

Hiện tượng mất cân bằng giới tính cũng tồn tại trong các ngành khác. Nữ giới chiếm 94,1% tổng số lao động làm công ăn lương trong các hoạt động hộ gia đình, 71,1% trong ngành giáo dục đào tạo và hơn 64% trong lĩnh vực y tế và công tác xã hội, cũng như ngành khách sạn và nhà hàng. Ngược lại, nam giới chiếm hơn 80% số lượng lao động làm công ăn lương trong ngành mỏ

và khai thác đá, các ngành dịch vụ chung, và ngành giao thông vận tải. Nam giới cũng chiếm tới 63% số lượng lao động trong tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị xã hội khác, các hoạt động quản lý, các ngành khoa học và kỹ thuật, ngành bất động sản, thông tin và truyền thông, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ.

Hình 6. Phân loại công việc được trả lương theo giới tính và ngành công nghiệp (đơn vị phần trăm)



Tham khảo kết chú ⁵ để biết tên đầy đủ của các ngành

Ghi chú: Tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nghề nghiệp, Phiên bản 4, 1 chữ số đầu tiên đại diện cho nhóm lớn.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Thống kê Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống kê.

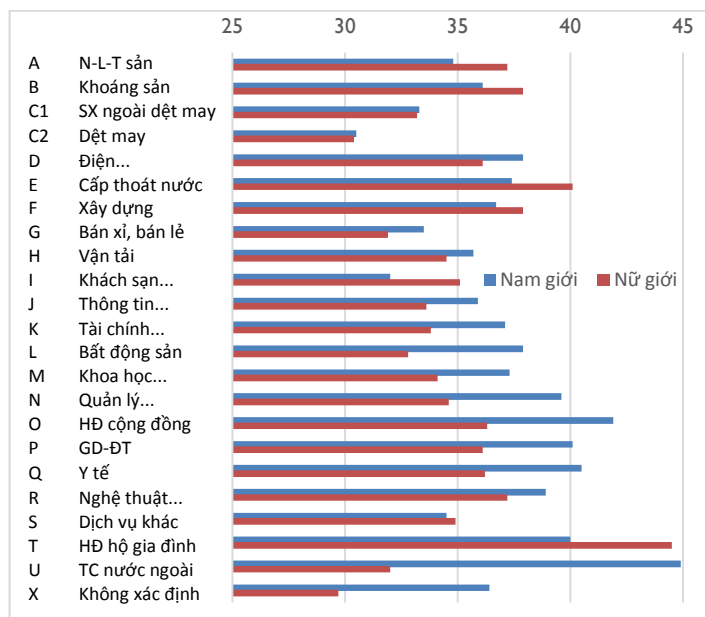
Độ tuổi của người lao động làm công ăn lương?

Độ tuổi trung bình của người lao động làm công ăn lương là 35,3. Nam giới có độ tuổi trung bình lớn hơn nữ giới 2 tuổi, (36,1 ở nam so với 34,3 ở nữ). Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực lao động giúp việc gia đình có độ tuổi trung bình lớn nhất (44,2 tuổi). Những người làm việc cho các tổ chức Đảng và tổ chức chính trị xã hội có độ tuổi trung bình cao thứ hai là 40,4 tuổi, tiếp theo là nhóm lao động hưởng lương trong ngành cấp thoát nước với độ tuổi trung bình là 38,5. Ngược lại, lao động trong ngành may mặc có độ tuổi trẻ nhất (trung bình là 30,4 tuổi), tiếp theo sau là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ (32,9) và ngành sản xuất (33,2).

Thu nhập của lao động làm công ăn lương tại Việt Nam?

Năm 2013, thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động làm công ăn lương là 4.120.000 đồng (tương đương 188,89 USD). Lao động hưởng lương là nam giới thường có mức lương cao hơn 10,4% so với nữ giới (tương đương 4.287.000 đồng (\$196,54 USD) so với 3.884.000 đồng (\$178,07 USD).

Hình 7. Thu nhập hàng tháng của người lao động làm công ăn lương theo giới tính và theo ngành, 2013 (đơn vị nghìn Việt Nam đồng)



Tham khảo kết chú⁵ để biết tên đầy đủ của các ngành

Ghi chú: Tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nghề nghiệp, Phiên bản 4, 1 chữ số đầu tiên đại diện cho nhóm lớn.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Điều tra Lao động Việc làm Việt Nam 2013, Tổng cục Thống Kê.

Theo khu vực kinh tế, thu nhập trung bình nằm trong khoảng từ 11.229.000 đồng (514,81 USD) đối với các hoạt động làm việc trong các cơ quan, tổ chức nước ngoài và 7.230.000 đồng (331,47 USD) đối với lao động làm trong ngành tài chính và 2.346.000 đồng (107,56 USD) đối với lao động trong hoạt động của các hộ gia đình và 2.630.000 đồng (120,58 USD) đối với lao động trong ngành nông nghiệp.

Di cư trong nước và việc làm được trả lương

Lao động di cư trong nước chiếm xấp xỉ 38% lao động làm công ăn lương (tương đương 6,9 triệu người). Tỷ lệ lao động nữ (47,5%) rời quê hương đi làm việc cao hơn nam giới (31,5%). Đáng chú ý là nhóm người lao động làm công ăn lương trong ngành xây dựng (nhóm có tỷ lệ nam giới chiếm ưu thế) là nhóm có tỷ lệ lao động di cư thấp nhất (24,1%). Số lượng lao động nữ làm công ăn lương di cư trong nước cũng cao hơn nam giới (3,55 triệu lao động nữ so với 3,37 triệu lao động nam). Điều này phù hợp với xu hướng đô thị hoá ở Việt Nam trong vài thập kỷ vừa qua.

Những gợi ý cho quá trình hoạch định chính sách

Số liệu thống kê về lực lượng lao động làm công ăn lương phản ánh một bức tranh về lực lượng lao động trẻ và năng động, sẵn sàng di chuyển khắp đất nước để tìm việc làm, đa dạng về trình độ kỹ năng và trình độ học vấn. Mất cân bằng giới tính tồn tại trong nhiều ngành: có những ngành thu hút nhiều lao động nữ, như ngành dệt may; và có những ngành thu hút lao động nam, như ngành xây dựng, ngành thủy sản và nông nghiệp.

Số lượng lớn lao động nữ và lao động có gia đình cho thấy tính cấp thiết trong việc xây dựng các chính sách để đáp ứng những nhu cầu của đối tượng này, nhằm tối đa hóa những lợi ích xã hội và kinh tế có được thông qua quá trình tái cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

Sự phổ biến của những việc làm với trình độ kỹ năng thấp và trung bình, cùng như mức lương thấp cho thấy Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng cho lực lượng lao động và áp dụng những chính sách tiến bộ về lao động cùng những chính sách phát triển ngành để khuyến khích các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao. Điều này có ý nghĩa quan trọng để giúp Việt Nam tránh được bẫy thu nhập trung bình mà nhiều quốc gia đang phát triển khác đang sa lầy.

Những số liệu này cung cấp một số thông tin bổ sung hữu dụng và kịp thời phục vụ cho việc thiết kế các chính sách, bao gồm chính sách về việc làm, bảo hiểm xã hội, giáo dục và đào tạo, và cho thấy nhu cầu trong tương lai về dịch vụ, như chăm sóc trẻ em và về cơ sở hạ tầng, như nhà ở. Việc mở rộng nền kinh tế chính thức và việc làm hưởng lương trong tương lai sẽ đem tới nhiều cơ hội để thúc đẩy các thành tựu kinh tế xã hội, và cải cách pháp luật lao động và quan hệ lao động sẽ là một phần không thể thiếu đối với sự phát triển tiếp theo của Việt Nam.

¹ Bản thông tin tóm lược này do bà Fernanda Bárcia, Văn phòng ILO Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương thực hiện với sự đóng góp của ông Phú Huỳnh. Ông Tite Habiyaqare, ông Phillip Hazelton, bà Thương Nguyễn và ông Gyorgy Sziraczki đã cung cấp ý kiến và bình luận.

² Là những lao động có hợp đồng lao động (giao kết dưới dạng văn bản hoặc thỏa thuận miệng) với các tổ chức công hoặc tư hoặc với các cá nhân, làm việc (ít nhất 1 giờ vào tuần trước của thời điểm được hỏi) để đổi lấy thù lao bằng tiền công, tiền lương hoặc bằng hiện vật – thù lao không phụ thuộc vào lợi nhuận của doanh nghiệp.

³ Tính toán của tác giả dựa trên mô phỏng tuyến tính đơn giản của các xu hướng trước đây kể từ năm 2005 dựa trên Điều tra Lao động Việc làm (trong nhiều năm) của Tổng cục Thống kê và Các xu hướng Mô hình Kinh tế lượng, Tháng 10/2014, ILO.

⁴ Các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ năng cao bao gồm các nhóm nghề chính 1, 2 và 3 trong Tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nghề nghiệp – ISCO-88. Các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ năng trung bình bao gồm các nhóm nghề chính 4, 5, 6, 7 và 8 trong ISCO-88. Các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ năng thấp bao gồm nhóm nghề 9. ILO: *Tiêu chuẩn quốc tế về phân loại nghề nghiệp: ISCO-09: Quyển I: các định nghĩa về cấu trúc nhóm và bảng tương ứng* (Geneva, 2012).

⁵ Ghi chú: A. Nông-Lâm-Thủy sản; B. Khai thác khoáng sản và đá; C1. Sản xuất ngoài dệt may; C2. Dệt may; D. Điện, gas; E. Cấp thoát nước; F. Xây dựng; G. Bán xĩ bán lẻ; H. Vận tải; I. Khách sạn và nhà hàng; J. Thông tin và truyền thông; K. Tài chính và bảo hiểm; L. Bất động sản; M. Khoa học, chuyên nghiệp; N. Quản lý; O. Hoạt động cộng đồng; P. Giáo dục đào tạo; Q. Y tế; R. Nghệ thuật và giải trí; S. Các dịch vụ khác; T. Hoạt động hộ gia đình; U. Các tổ chức ngoài nước; X. Không xác định.

Thông tin liên lạc:

Văn phòng ILO tại Việt Nam

48-50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, Việt Nam

Tel.: (84-4) 37340907

Email: hanoi@ilo.org

Website: www.ilo.org/hanoi

Facebook: www.facebook.com/Vietnam.ILO